

Số: 57/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ hỗ trợ, mức chi tiền thưởng
đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu
tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 26/2018/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể
thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;*

*Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn
luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày
30/12/2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch Quy định
chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;*

*Xét Tờ trình số 8929/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định một số chế độ hỗ
trợ, mức chi tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi
tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chế độ hỗ trợ, mức chi tiền thưởng đối
với huấn luyện viên, vận động viên và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải
thể thao trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển thể thao tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh trong thời gian tập luyện thường xuyên, tập trung tập huấn, thi đấu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Huấn luyện viên, vận động viên thuộc tỉnh tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội, Hội thi thể thao khu vực, toàn quốc theo quyết định triệu tập của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Các tập thể, huấn luyện viên, vận động viên thuộc tỉnh Phú Thọ đạt thành tích tại: Đại hội Thể thao toàn quốc; Hội khỏe Phù đồng toàn quốc; các giải thể thao cấp khu vực, quốc gia; giải thể thao học sinh phổ thông toàn quốc và các giải thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh.

d) Huấn luyện viên, vận động viên không thuộc tỉnh quản lý nhưng được hợp đồng, thuê để huấn luyện, thi đấu cho các đội tuyển thể thao của tỉnh theo từng thời gian, nhiệm vụ cụ thể.

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức, phục vụ các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các phường, xã và các sở, ban, ngành tổ chức.

Điều 2. Nguyên tắc hưởng chế độ hỗ trợ

1. Trong cùng một thời điểm huấn luyện viên, vận động viên chỉ được hưởng một chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập luyện thường xuyên, thời gian tập trung tập huấn hoặc thời gian tập trung thi đấu.

2. Trường hợp huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia, khi đã hưởng chính sách, chế độ tiền lương và chế độ dinh dưỡng theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu và Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao thì không hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

3. Thời gian được hưởng các chế độ

a) Thời gian tập luyện thường xuyên là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập luyện hàng ngày theo quyết định triệu tập của cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên.

b) Thời gian tập trung tập huấn là số ngày huấn luyện viên, vận động viên được cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên triệu tập trước giải

thi đấu theo điều lệ cụ thể của từng giải thể thao khu vực, quốc gia, quốc tế do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Thể dục thể thao Việt Nam; Liên đoàn, Hiệp hội thể thao và các tổ chức quốc tế tổ chức.

c) Thời gian tập trung thi đấu là số ngày huấn luyện viên, vận động viên được cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên quyết định triệu tập để thi đấu tại các giải thể thao khu vực, quốc gia, quốc tế do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Thể dục thể thao Việt Nam; Liên đoàn, Hiệp hội thể thao và các tổ chức quốc tế tổ chức.

d) Thời gian được hưởng các chế độ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định.

Điều 3. Mức chi tiền hỗ trợ tập luyện thường xuyên, tập trung tập huấn, thi đấu

Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng tiền hỗ trợ theo ngày thực tế tập luyện thường xuyên, tập trung tập huấn và tập trung thi đấu.

1. Trong thời gian tập luyện thường xuyên

a) Đội tuyển tỉnh:

- Vận động viên: 130.000 đồng/người/ngày;
- Huấn luyện viên: 150.000 đồng/người/ngày.

b) Đội tuyển trẻ tỉnh:

- Vận động viên: 50.000 đồng/người/ngày;
- Huấn luyện viên: 150.000 đồng/người/ngày.

2. Trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu: Mức chi tiền đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ.

3. Các huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội, Hội thi thể thao khu vực và toàn quốc được hưởng mức chi tiền hỗ trợ đội tuyển tỉnh, trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu tối đa không quá 60 ngày quy định tại khoản 2, Điều này.

4. Đối với huấn luyện viên, vận động viên không thuộc tỉnh trực tiếp quản lý, được ký hợp đồng để thuê làm huấn luyện viên hoặc vận động viên, hưởng chế độ không quá mức chi chế độ tiền hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều này.

Điều 4. Mức chi tiền hỗ trợ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng cho vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

1. Mức chi

a) Đội tuyển tỉnh: 50.000 đồng/người/ngày;

b) Đội tuyển trẻ tỉnh: 40.000 đồng/người/ngày.

2. Các vận động viên của tỉnh tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội, Hội thi thể thao khu vực và toàn quốc được hưởng mức chi tiền hỗ trợ trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu tối đa không quá 60 ngày, quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 5. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập luyện thường xuyên, tập trung tập huấn và thi đấu

1. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

a) Tập luyện thường xuyên

- Đội tuyển tỉnh: 150.000 đồng/người/ngày;

- Đội tuyển trẻ: 150.000 đồng/người/ngày.

b) Tập trung tập huấn

- Đội tuyển tỉnh: 240.000 đồng/người/ngày;

- Đội tuyển trẻ: 200.000 đồng/người/ngày.

c) Tập trung thi đấu

- Đội tuyển tỉnh: 320.000 đồng/người/ngày;

- Đội tuyển trẻ: 240.000 đồng/người/ngày.

2. Các huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh tham gia các giải thể thao quần chúng, Ngày hội, Hội thi thể thao khu vực và toàn quốc được hưởng mức chi chế độ đội tuyển tỉnh trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu tối đa không quá 60 ngày, quy định tại điểm b, điểm c, khoản 1 Điều này.

3. Đối với huấn luyện viên, vận động viên không thuộc tỉnh trực tiếp quản lý, được ký hợp đồng để thuê làm huấn luyện viên hoặc vận động viên, hưởng chế độ không quá mức chi chế độ tiền hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Mức chi hỗ trợ đối với vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia

1. Mức chi tiền hỗ trợ

a) Cấp Kien tướng: 800.000 đồng/người/tháng;

b) Cấp I: 700.000 đồng/người/tháng.

2. Thời gian hưởng hỗ trợ là 12 tháng kể từ ngày được công nhận, vận động viên chuyển sang thi đấu cho tỉnh hoặc ngành khác thì không được hưởng hỗ trợ trên.

Điều 7. Chế độ hỗ trợ trang phục tập luyện

1. Huấn luyện viên, vận động viên luyện tập hàng năm được hỗ trợ trang phục tập luyện như sau:

- a) Quần áo dài thể thao: 02 bộ/người/năm;
- b) Quần áo cộc thể thao: 04 bộ/người/năm;
- c) Giày thể thao: 04 đôi/người/năm;
- d) Bít tất thể thao: 04 đôi/người/năm.

2. Phương thức hỗ trợ:

Việc mua sắm trang phục do cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên thực hiện, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, số lượng và đối tượng, được cấp phát trực tiếp cho người được hưởng.

Điều 8. Mức thưởng đối với các huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại các giải quốc tế

1. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các giải quốc tế, ngoài mức thưởng theo Điều 8 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP còn được hưởng thêm mức thưởng tiền quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á được thưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng dành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao giành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: Mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Giải thi đấu thể thao giành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: Mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Giải thi đấu thể thao giành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: Mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

d) Giải thi đấu thể thao giành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: Mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Mức thưởng đối với huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt giải: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt giải được thưởng dựa trên tổng giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên, quy định như sau:

a) Đối với huy chương có giá trị cao nhất: Huấn luyện viên được thưởng 80% giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên;

b) Đối với huy chương thứ hai (sau huy chương cao nhất): Huấn luyện viên được thưởng 60% giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên;

c) Đối với từ huy chương thứ ba trở lên: Huấn luyện viên được thưởng 40% giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên cho mỗi huy chương.

Điều 9. Mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích thi đấu tại các giải thể thao quốc gia, Đại hội Thể thao toàn quốc

1. Mức thưởng đối với cá nhân vận động viên lập thành tích thi đấu tại Đại hội Thể thao toàn quốc, giải vô địch quốc gia, quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đạt các giải thể thao do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Thể dục thể thao Việt Nam; các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao tổ chức:

a) Hội khỏe Phù đồng toàn quốc - chu kỳ 4 năm một lần; Giải vô địch trẻ quốc gia; Cúp quốc gia; xuất sắc quốc gia; Câu lạc bộ quốc gia; Đội mạnh quốc gia: Được thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng của giải vô địch quốc gia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Giải thể thao học sinh phổ thông toàn quốc; Giải vô địch trẻ lứa tuổi quốc gia: Được thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng của giải vô địch quốc gia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Các giải thể thao quần chúng, Ngày hội, Hội thi thể thao khu vực và toàn quốc: Được hưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng của giải vô địch quốc gia quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức thưởng đối với những môn thể thao có nội dung đôi, đồng đội và tập thể

a) Môn thể thao thi đấu đôi: Mức thưởng chung bằng 1,5 lần mức thưởng cá nhân đạt giải tương ứng;

b) Môn thể thao đồng đội từ 03 đến 04 vận động viên: Mức thưởng chung bằng 2,0 lần mức thưởng cá nhân đạt giải tương ứng;

c) Môn thể thao tập thể từ 05 vận động viên trở lên: Mức thưởng chung bằng 5,0 lần mức thưởng cá nhân đạt giải tương ứng.

4. Mức thưởng đối với huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt giải: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt giải được thưởng dựa trên tổng giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên, quy định như sau:

a) Đối với huy chương có giá trị cao nhất: Huấn luyện viên được thưởng 80% giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên;

b) Đối với huy chương thứ hai (sau huy chương cao nhất): Huấn luyện viên được thưởng 60% giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên;

c) Đối với từ huy chương thứ ba trở lên: Huấn luyện viên được thưởng 40% giá trị tiền thưởng tương ứng của vận động viên cho mỗi huy chương.

Điều 10: Mức chi tiền thưởng đối với các giải thể thao cấp tỉnh

1. Giải cá nhân:

a) Giải nhất (Huy chương Vàng): 1.000.000 đồng;

b) Giải nhì (Huy chương Bạc): 800.000 đồng;

c) Giải ba (Huy chương Đồng): 600.000 đồng;

d) Các giải thưởng phụ (phong cách, khuyến khích...): 400.000 đồng.

2. Đối với các nội dung thi đấu đôi: Mức thưởng bằng 2,0 lần mức thưởng cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các nội dung thi đấu đồng đội từ 03 đến 04 vận động viên: Mức thưởng bằng 2,5 lần mức thưởng cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với môn thể thao và các nội dung thi đấu tập thể

a) Các môn, nội dung thi đấu từ 05 đến 08 vận động viên: Mức thưởng bằng 5,0 lần mức thưởng cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các môn, nội dung thi đấu từ 09 vận động viên trở lên: Mức thưởng bằng 9,0 lần mức thưởng cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với Đại hội thể dục thể thao: Giải toàn đoàn mức thưởng bằng 6,0 lần mức thưởng cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Đối với các giải thể thao khác: Giải toàn đoàn mức thưởng bằng 3,0 lần mức thưởng cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Mức chi các giải thi đấu thể thao cấp tỉnh

1. Tiền ăn trong quá trình tổ chức giải cho các đối tượng thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, các tiểu ban chuyên môn; Trọng tài, giám sát điều hành, thư ký (bao gồm cả thời gian tối đa 02 ngày trước ngày thi đấu để làm công tác chuẩn bị tổ chức giải, tập huấn trọng tài và 01 ngày sau thi đấu): 150.000 đồng/người/ngày.

2. Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ được tính theo ngày làm thực tế hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế. Đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu hoặc trận đấu, thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế, nhưng tối đa không vượt quá 03 buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày. Mức chi cụ thể như sau:

a) Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, Trưởng, Phó các tiểu ban chuyên môn: 80.000 đồng/người/ngày;

b) Thành viên các tiểu ban chuyên môn: 60.000 đồng/người/ngày;

c) Giám sát, trọng tài chính: 60.000 đồng/người/buổi;

d) Thư ký, trọng tài khác: 50.000;

đ) Lực lượng Công an, y tế, làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên phục vụ: 45.000 đồng/người/buổi;

e) Bồi dưỡng đối tượng tham gia đồng diễn, diễu hành, xếp hình, xếp chữ:

- Người tập luyện: 30.000 đồng/người/buổi;

- Người tập luyện tham gia tổng duyệt (tối đa 2 buổi): 40.000 đồng/người/buổi;

- Người tập luyện tham gia biểu diễn chính thức: 70.000 đồng/người/buổi;

- Giáo viên quản lý, hướng dẫn: 60.000 đồng/người/buổi.

Điều 12. Chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao do các sở, ban, ngành; xã, phường tổ chức

Tùy theo điều kiện kinh phí, trong phạm vi dự toán giao hàng năm, mức chi chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao do các sở, ban, ngành và xã, phường tổ chức không vượt quá 80% chế độ quy định của cấp tỉnh.

Điều 13. Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2012/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Về việc quy định mức tiền ăn đối với vận động

viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao và mức tiền ăn, tiền bồi dưỡng cho các thành viên tham gia tổ chức các giải thi đấu thể thao của tỉnh Phú Thọ;

b) Nghị quyết số 64/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Về chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao, tập huấn nghiệp vụ thể dục thể thao, chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể dục thể thao tỉnh Vĩnh Phúc;

c) Nghị quyết số 432/2021/NQ-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh Hòa Bình;

d) Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh 8 Phúc;

đ) Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Quy định chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh Phú Thọ.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thứ Tư thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các phường, xã;
- TT Thông tin- Công báo;
- Lưu: VT, TTDN².

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

PHỤ LỤC I**Mức thưởng thêm đối với các huấn luyện viên, vận động viên
lập thành tích tại các giải quốc tế***(Kèm theo Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Tên cuộc thi (giải)	HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
	Đại hội, giải quốc tế				
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội thể giới (Olympic)	85	65	45	+45
2	Đại hội thể giới (Olympic trẻ)	50	35	21	+21
3	Đại hội Châu Á (ASIAD)	65	45	25	+25
4	Đại hội Đông Nam Á (Seagame)	32	18	14	+14
II	Giải vô địch thể giới từng môn				
1	Nhóm I	45	35	30	+30
2	Nhóm II	35	28	21	+21
3	Nhóm III	30	18	14	+14
III	Giải vô địch châu Á từng môn				
1	Nhóm I	35	28	21	+21
2	Nhóm II	30	18	14	+14
3	Nhóm III	20	11	7	+7
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn				
1	Nhóm I	28	14	11	+11
2	Nhóm II	21	11	7	+7
3	Nhóm III	14	8	6	+6
V	Đại hội thể thao khác				
1	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác	35	28	21	+21
2	Đại hội thể thao quy mô châu Á khác	21	11	7	+7

PHỤ LỤC II

**Mức thưởng đối với cá nhân vận động viên lập thành tích thi đấu tại
Đại hội Thể thao toàn quốc, giải vô địch quốc gia**

*(Kèm theo Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cuộc thi (giải)	HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
1	Đại hội thể thao toàn quốc	16	13	10	+10
2	Giải vô địch quốc gia	13	10	7	+7